

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của HĐND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm				So sánh %		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh %	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NNN thực hiện 30/6	Thu NSX thực hiện 30/6	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7	8	9=7/1	10=8/2
	TỔNG SỐ THU	54,010,000	195,985,200	35,596,000	125,147,649	65.91	63.86	51,490,000	261,156,027	95.33	133.25
I	Thu nội địa	54,010,000	34,383,200	35,596,000	17,897,817	65.91	52.05	51,490,000	31,558,000	95.33	91.78
I.1	Các khoản thu 100%	9,080,000	6,270,000	4,100,000	359,787	45.15	5.74	6,730,000	5,930,000	74.12	94.58
1	Phí, lệ phí	1,100,000	500,000	378,000	173,880	34.36	34.78	600,000	300,000	54.55	60.00
2	Thu khác	2,710,000	500,000	877,000	161,807	32.36	32.36	1,000,000	500,000	36.90	100.00
3	Lệ phí trước bạ	4,870,000	4,870,000	2,712,000	2,100	55.69	0.04	4,800,000	4,800,000	98.56	98.56
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400,000	400,000	133,000	22,000	33.25	5.50	330,000	330,000	82.50	82.50
I.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	44,930,000	28,113,200	31,496,000	17,538,030	70.10	62.38	44,760,000	25,628,000	99.62	91.16
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	16,680,000	9,841,200	13,617,000	8,034,030	81.64	81.64	18,000,000	10,620,000	107.91	107.91
	Thuế giá trị gia tăng	13,830,000	8,159,700	12,343,000	7,282,370	89.25	89.25	16,500,000	9,735,000	119.31	119.31
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,850,000	1,681,500	1,274,000	751,660	44.70	44.70	1,500,000	885,000	52.63	52.63
2	Thuế thu nhập cá nhân	5,410,000		5,999,000		110.89		8,000,000	0	147.87	
3	Thuế bảo vệ môi trường	0						0			
4	Thu tiền cho thuê đất	11,380,000	9,104,000	7,269,000	5,815,200	63.88	63.88	7,300,000	5,840,000	64.15	64.15

5	Thu tiền sử dụng đất	11,460,000	9,168,000	4,611,000	3,688,800	40.24	40.24	11,460,000	9,168,000	100.00	100.00
II	Thu chuyển nguồn	-			26,453,833				26,453,833		
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	-						-	7,718,898		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	161,602,000		80,796,000		50.00	-	195,425,296		120.93
	- Thu bổ sung cân đối		161,602,000		80,796,000		50.00		164,427,000		101.75
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-	-	-				30,998,296		